**Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng**
**Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển**
**GV: Nguyễn Thị Mai**
**Tổ: Ngữ văn, KHBD khối 11**
**Ngày soạn: 13/09/2026**
**Ngày dạy: Tuần 4,5,6,7 (Tiết 10-21)**

# KẾ HOẠCH BÀI DẠY
## HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 11
*BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG — (Năm học 2026 - 2027)*

## CHỦ ĐỀ 2. KHÁM PHÁ BẢN THÂN
*(Số tiết: 12 — tuần 4 đến tuần 7, tiết 10 đến tiết 21)*

## I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức – yêu cầu cần đạt
Sau chủ đề này, học sinh:

– Xác định được những đặc điểm riêng của bản thân theo năm nhóm: hứng thú, sở thích, thói quen; sức khoẻ; năng lực, sở trường; phẩm chất; kĩ năng sống.

– Phân biệt được điểm mạnh và điểm yếu trong những đặc điểm riêng của mình và nói được căn cứ cho mỗi kết luận.

– Nêu được cách thể hiện sự tự tin đối với những đặc điểm riêng của bản thân và thể hiện được sự tự tin ấy trong thực tiễn cuộc sống ở gia đình, nhà trường và cộng đồng.

– Kể được những thay đổi mà mỗi người có thể gặp trong cuộc sống và xác định được những yêu cầu về phẩm chất, năng lực, kĩ năng sống, tính cách để thích ứng với sự thay đổi đó.

– Lập và thực hiện được kế hoạch điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi, có đủ điều cần điều chỉnh, biện pháp thực hiện, thời gian thực hiện và người hỗ trợ.

– Thiết kế và trình bày được một sản phẩm giới thiệu đặc điểm riêng của bản thân.

– Nhận diện được hứng thú, sở trường của bản thân liên quan đến định hướng nghề nghiệp và lập được kế hoạch phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp trong tương lai.

### 2. Năng lực
**Năng lực trải nghiệm, hướng nghiệp:** năng lực thích ứng với cuộc sống khi soi lại đặc điểm riêng, nhận ra chỗ cần điều chỉnh và tự sửa để hợp với hoàn cảnh mới; năng lực định hướng nghề nghiệp khi nối sở trường của mình với một nhóm nghề cụ thể; năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động khi làm sản phẩm giới thiệu bản thân và lập hai bản kế hoạch cá nhân.

**Năng lực chung:** tự chủ và tự học khi tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và tự theo dõi kế hoạch của mình; giao tiếp và hợp tác khi chia sẻ đặc điểm riêng, góp ý cho bạn và cùng chơi trò chơi tìm hiểu nhau; giải quyết vấn đề và sáng tạo khi chọn biện pháp điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh của chính mình.

**Năng lực số và AI (theo Phụ lục 3)**

**2.6.NC1b – 2.6. Quản lý danh tính số — Tạo và quản lý được một hoặc nhiều danh tính số để bảo vệ danh tiếng của bản thân, làm việc với dữ liệu mà một người tạo ra bằng nhiều công cụ, môi trường và dịch vụ số.. Cụ thể trong chủ đề này: HS rà soát trang cá nhân của mình trên mạng xã hội, lập bảng thông tin nên và không nên công khai, rồi thiết lập lại quyền riêng tư cho phù hợp hình ảnh bản thân.**

**11.C2 – C2. Ứng dụng AI trong học tập và cuộc sống — Một số ứng dụng AI trong học tập. Cụ thể trong chủ đề này: HS nêu tính năng AI mong muốn để hỗ trợ phát triển sở trường, quan sát giáo viên thử một ứng dụng AI trên máy chung rồi đối chiếu nhận định của AI với phiếu tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu.**

**Minh chứng:** phiếu rà soát danh tính số kèm bảng hai cột và ba việc sẽ làm; phiếu đối chiếu nhận định của máy với tự đánh giá của bản thân; sản phẩm giới thiệu đặc điểm riêng; kế hoạch điều chỉnh bản thân và kế hoạch phát triển sở trường.

**3. Phẩm chất**

**Trung thực:** nhìn đúng điểm mạnh và điểm yếu của mình, không tô hồng cũng không hạ thấp bản thân.

**Chăm chỉ:** kiên trì theo kế hoạch điều chỉnh bản thân và kế hoạch phát triển sở trường đã đặt ra.

**Nhân ái:** tôn trọng nét riêng của bạn, không chê bai hay lấy đặc điểm của bạn ra làm trò cười.

**Trách nhiệm:** giữ lời hứa với chính mình; tự chịu trách nhiệm về hình ảnh mình để lại ở trường, ở nhà và trên mạng.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

**Giáo viên:** sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống), trang 13–18 và sách giáo viên; tivi và một máy tính của lớp có nối mạng; giấy A3, giấy A4, bút màu, giấy nhớ nhiều màu; bản in bảng kế hoạch điều chỉnh bản thân và bảng kế hoạch phát triển sở trường ở trang 17; bản in cụm tám yêu cầu để thích ứng với sự thay đổi ở trang 16; bảng mô tả ngắn khoảng mười nhóm nghề để học sinh tra khi nối sở trường với nghề; phiếu học tập ở Phụ lục 1.

**Học sinh:** sách giáo khoa, vở, bút màu; giấy nhớ; một vật hoặc một bức ảnh nói được điều gì đó về mình để dùng khi giới thiệu bản thân.

**Phương án dự phòng:** trường chỉ có một máy tính của giáo viên nên phần thử ứng dụng gợi ý nghề nghiệp do giáo viên thao tác, chiếu lên tivi, học sinh ghi vào phiếu giấy. Khi mất điện hoặc mất mạng, giáo viên dùng bản in kết quả của ứng dụng đã chuẩn bị từ trước cho ba trường hợp giả định; phần rà soát danh tính số vốn đã làm hoàn toàn trên giấy nên không phụ thuộc thiết bị.

**An toàn:** học sinh không đăng nhập tài khoản cá nhân trên máy của lớp, không nhập họ tên thật, ngày sinh, số điện thoại hay ảnh riêng vào bất kì ứng dụng nào; phần thử ứng dụng chỉ dùng thông tin giả định do cả lớp thống nhất. Khi rà soát trang cá nhân, mỗi em tự làm trên phiếu của mình, không mở trang của bạn và không đọc to nội dung riêng tư của ai. Khi chia

sẻ đặc điểm riêng, cả lớp giữ quy ước không bình phẩm ngoại hình, hoàn cảnh gia đình và tình trạng sức khoẻ của bạn.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**Mạch bài:** biết mình có gì → phân biệt mạnh và yếu → dám tự tin nói ra → soi hình ảnh mình trên mạng → nhận ra điều cần điều chỉnh → lập kế hoạch sửa mình → nối sở trường với nghề → theo đuổi kế hoạch.

| Tiết | Câu hỏi hoặc nội dung trung tâm | Sản phẩm nối tiếp | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 10 | Bạn bè nhận ra em qua những đặc điểm nào? | Cảm nhận sau trò chơi và danh sách đặc điểm bạn nhận ra ở em | 45 phút |
| 11 | Em có những đặc điểm riêng nào theo năm nhóm? | Phiếu năm nhóm đặc điểm riêng của bản thân | 45 phút |
| 12 | Đâu là điểm mạnh, đâu là điểm yếu của em? | Phiếu hai cột điểm mạnh – điểm yếu kèm căn cứ | 45 phút |
| 13 | Nói về mình thế nào là tự tin mà không khoe khoang? | Ba cách thể hiện sự tự tin và một lời tự giới thiệu ngắn | 45 phút |
| 14 | Trang cá nhân của em đang nói gì về em? | Phiếu rà soát danh tính số và bảng hai cột nên – không nên công khai | 45 phút |
| 15 | Cuộc sống có thể thay đổi thế nào và cần gì để thích ứng? | Danh sách thay đổi thường gặp và tám yêu cầu để thích ứng | 45 phút |
| 16 | Đối chiếu với các yêu cầu ấy, em cần điều chỉnh điều gì? | Danh sách ba điều bản thân cần điều chỉnh, có xếp thứ tự ưu tiên | 45 phút |
| 17 | Sản phẩm nào giới thiệu được đúng con người em? | Sản phẩm giới thiệu đặc điểm riêng của bản thân | 45 phút |
| 18 | Kế hoạch sửa mình gồm những cột nào? | Kế hoạch điều chỉnh bản thân đủ bốn cột | 45 phút |
| 19 | Sở trường của em dẫn tới những nghề nào? | Bảng nối hứng thú, sở trường với nhóm nghề tương ứng | 45 phút |
| 20 | Máy gợi ý nghề cho em, em có đồng ý không và vì sao? | Phiếu đối chiếu nhận định của máy với tự đánh giá của bản thân | 45 phút |
| 21 | Từ nay tới cuối năm em sẽ làm gì để phát triển sở trường? | Kế hoạch phát triển sở trường và phiếu tự đánh giá chủ đề | 45 phút |

## TIẾT 10. TRÒ CHƠI NHÀ BÁO ĐI TÌM NGƯỜI NỔI TIẾNG

### Hoạt động 1. Mở đầu – Điều gì làm nên một người không lẫn với ai (8′)

**a) Mục tiêu:** Khơi lên hứng thú tìm hiểu bản thân và làm xuất hiện câu hỏi mỗi người khác nhau ở những điểm nào.

**b) Nội dung:** Giáo viên chiếu bức tranh mở đầu chủ đề ở sách giáo khoa trang 13 với hình một bạn đứng trước gương, rồi nêu ba câu hỏi mở đầu ở mục A của Phụ lục 1. Học sinh viết nhanh câu trả lời.

**c) Sản phẩm:** Ba câu trả lời ngắn ở mục A Phụ lục 1 của mỗi học sinh; danh sách những nhóm đặc điểm mà lớp nêu ra được ghi lên bảng.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (1′):** Giáo viên chiếu tranh mở đầu trang 13, phát Phụ lục 1 và nêu ba câu hỏi ở mục A, yêu cầu mỗi em viết trong ba phút, không cần dài.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (3′):** Học sinh tự viết. Giáo viên đi một vòng, gợi ý em nào bí bằng câu hỏi: nếu chỉ được nói ba điều để người lạ nhận ra em thì em nói gì.

**3. Báo cáo, thảo luận (3′):** Bốn học sinh đọc câu trả lời. Giáo viên gom các đặc điểm được nêu lên bảng và cùng lớp xếp tạm thành vài nhóm.

**4. Kết luận, nhận định (1′):** GV chốt: Những nhóm vừa xếp trên bảng chính là các mặt làm nên nét riêng của mỗi người. Chủ đề này sẽ gọi tên đủ các mặt ấy và tìm cách phát huy chúng.

**Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới và giải quyết vấn đề**

**a) Mục tiêu:** Đi hết năm định hướng nội dung của chủ đề ở sách giáo khoa trang 14, từ khám phá đặc điểm riêng, thể hiện sự tự tin đến điều chỉnh bản thân và phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp.

**b) Nội dung:** Mười ba nhiệm vụ nối tiếp nhau, trải từ tiết 10 đến tiết 20, bám tám hoạt động của sách giáo khoa từ trang 15 đến trang 18.

**c) Sản phẩm:** Chuỗi sản phẩm ghi ở cột thứ ba của bảng mạch tiết phía trên; toàn bộ được lưu vào Phụ lục 1 của từng học sinh.

**d) Tổ chức thực hiện**

**Nhiệm vụ 2.1. Chơi trò chơi Nhà báo đi tìm người nổi tiếng (37′)**

**a) Mục tiêu:** Nhận ra qua trò chơi rằng mỗi người đều có những đặc điểm khiến người khác nhận ra mình; chia sẻ được cảm nhận của bản thân sau trò chơi.

**b) Nội dung:** Trò chơi ở sách giáo khoa trang 15: mỗi nhóm bí mật chọn một bạn làm người nổi tiếng, một bạn đóng vai nhà báo ra ngoài. Nhà báo được đặt từ ba đến năm câu hỏi đóng về đặc điểm của người nổi tiếng, ví dụ câu trong tranh minh hoạ là có phải người nổi tiếng rất hài hước đúng không, cả nhóm chỉ trả lời có hoặc không. Sau các câu hỏi, nhà báo chỉ ra ai là người nổi tiếng.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trò chơi của từng nhóm; danh sách các đặc điểm mà nhà báo đã hỏi tới và bảng gom những đặc điểm giúp nhận ra một người, viết trên bảng lớp.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên chia lớp thành sáu nhóm, phổ biến luật chơi và nhấn mạnh hai điều: câu hỏi phải là câu hỏi đóng chỉ trả lời có hoặc không, và câu hỏi không được chạm đến ngoại hình hay hoàn cảnh gia đình của bạn.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Các nhóm chơi hai đến ba lượt, đổi vai nhà báo. Thư kí mỗi nhóm ghi lại các câu hỏi đã dùng. Giáo viên đi quan sát, nhắc nhóm nào hỏi những câu dễ làm bạn ngượng.

**3. Báo cáo, thảo luận (8′):** Mỗi nhóm cử một bạn kể lại một lượt chơi thú vị và đọc các câu hỏi đã dùng. Giáo viên gom lên bảng những đặc điểm được hỏi tới nhiều nhất; ba học sinh chia sẻ cảm nhận khi mình được bạn nhận ra hoặc không nhận ra.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Điều làm bạn bè nhận ra nhau thường không phải là ngoại hình mà là tính cách, thói quen và cách cư xử hằng ngày. Đó cũng là những mặt sẽ được kể tên đầy đủ ở tiết sau.

## TIẾT 11. XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM RIÊNG CỦA BẢN THÂN

**Kết nối hai tiết (3′):** Trò chơi tiết trước cho thấy bạn bè nhận ra nhau qua nhiều dấu hiệu khác nhau. Tiết này mỗi em tự lập danh sách đầy đủ về chính mình theo năm nhóm mà sách giáo khoa nêu.

### Nhiệm vụ 2.2. Lập phiếu năm nhóm đặc điểm riêng (42′)

**a) Mục tiêu:** Xác định được đặc điểm riêng của bản thân theo năm nhóm: hứng thú, sở thích, thói quen; sức khoẻ; năng lực, sở trường; phẩm chất; kĩ năng sống.

**b) Nội dung:** Theo mục 2 của hoạt động 1 ở sách giáo khoa trang 15, mỗi học sinh viết vào phiếu ít nhất hai đặc điểm cho mỗi nhóm, kèm một dấu hiệu cho thấy đặc điểm đó là có thật ở mình. Sau đó trao đổi theo cặp để bạn bổ sung những điểm mà bạn thấy ở mình còn mình chưa nhận ra.

**c) Sản phẩm:** Phiếu năm nhóm đặc điểm riêng ở mục B Phụ lục 1 của mỗi học sinh, mỗi nhóm có ít nhất hai đặc điểm kèm dấu hiệu, trong đó có ít nhất hai đặc điểm do bạn bổ sung.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên viết năm nhóm lên bảng, giải thích ngắn từng nhóm bằng ví dụ đời thường và làm mẫu một dòng: sở trường vẽ, dấu hiệu là được lớp giao vẽ báo tường hai năm liền. Nêu quy ước không bình phẩm đặc điểm của bạn.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Học sinh viết phiếu cá nhân rồi trao đổi theo cặp, mỗi em nói cho bạn nghe hai điều mình thấy ở bạn. Giáo viên đi một vòng, nhắc em nào chỉ ghi tên đặc điểm mà chưa nêu được dấu hiệu đi kèm.

**3. Báo cáo, thảo luận (13′):** Sáu học sinh chia sẻ, mỗi em nói về một nhóm khác nhau để lớp nghe đủ năm nhóm. Lớp ghi vào vở một đặc điểm của bạn mà mình thấy đáng học theo.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Đặc điểm riêng nằm ở cả năm mặt chứ không chỉ ở sở thích hay ngoại hình. Một đặc điểm chỉ đáng tin khi kể ra được dấu hiệu, và người khác thường nhìn thấy ở ta những điều chính ta chưa nhận ra.

## TIẾT 12. PHÂN BIỆT ĐIỂM MẠNH VÀ ĐIỂM YẾU CỦA BẢN THÂN

**Kết nối hai tiết (3′):** Phiếu năm nhóm ở tiết trước mới chỉ liệt kê. Tiết này đọc lại chính phiếu ấy để tách ra đâu là chỗ mạnh có thể dựa vào và đâu là chỗ yếu cần lưu ý.

### Nhiệm vụ 2.3. Suy ngẫm và phân biệt điểm mạnh, điểm yếu (42′)

**a) Mục tiêu:** Phân biệt được điểm mạnh và điểm yếu trong những đặc điểm riêng của bản thân và nêu được căn cứ cho mỗi kết luận.

**b) Nội dung:** Theo mục 3 của hoạt động 1 ở sách giáo khoa trang 15, mỗi học sinh đọc lại phiếu năm nhóm, xếp từng đặc điểm vào cột điểm mạnh hoặc cột điểm yếu và ghi căn cứ. Một đặc điểm có thể vừa mạnh vừa yếu tuỳ hoàn cảnh, khi đó ghi rõ mạnh trong việc gì và yếu trong việc gì.

**c) Sản phẩm:** Phiếu hai cột điểm mạnh – điểm yếu ở mục B Phụ lục 1, mỗi cột có ít nhất ba mục kèm căn cứ; ít nhất một đặc điểm được ghi ở cả hai cột với hai hoàn cảnh khác nhau.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên kẻ hai cột lên bảng, làm mẫu với một đặc điểm hai mặt: nói nhiều là điểm mạnh khi cần khuấy động không khí nhóm nhưng là điểm yếu khi cần lắng nghe bạn; nêu yêu cầu mỗi mục phải kèm căn cứ.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Học sinh làm phiếu cá nhân, sau đó đổi phiếu trong nhóm bốn người để bạn góp ý xem căn cứ đã đủ thuyết phục chưa. Giáo viên nhắc em nào chỉ ghi những lời tự chê chung chung như em lười, em kém.

**3. Báo cáo, thảo luận (13′):** Bốn học sinh trình bày một điểm mạnh và một điểm yếu của mình kèm căn cứ. Lớp thử tìm giúp bạn một hoàn cảnh mà điểm yếu ấy lại thành có ích.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Mạnh hay yếu phần lớn phụ thuộc hoàn cảnh chứ không phải là nhãn dán vĩnh viễn. Việc cần làm không phải là xoá điểm yếu mà là biết mình đang ở đâu để chọn việc phù hợp và biết chỗ nào cần điều chỉnh.

## TIẾT 13. CÁCH THỂ HIỆN SỰ TỰ TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM RIÊNG

**Kết nối hai tiết (3′):** Biết mình mạnh yếu ở đâu rồi thì bước tiếp theo là dám nói ra. Tiết này bàn cách nói về mình sao cho tự tin mà vẫn dễ nghe.

**Nhiệm vụ 2.4. Chia sẻ với bạn về đặc điểm riêng của bản thân (20′)**

**a) Mục tiêu:** Tự tin chia sẻ với bạn về những đặc điểm riêng của mình, kể cả điểm mạnh và điểm yếu.

**b) Nội dung:** Theo mục 1 của hoạt động 2 ở sách giáo khoa trang 15, học sinh làm việc theo nhóm bốn người, mỗi em chia sẻ ba đặc điểm riêng mà mình thấy rõ nhất và một điều mình đang muốn thay đổi; các bạn trong nhóm nghe và phản hồi bằng một câu ghi nhận.

**c) Sản phẩm:** Ghi chép của mỗi học sinh về phần chia sẻ của mình và ba câu ghi nhận nhận được từ bạn trong nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chia nhóm bốn người, nêu quy ước: người nghe không cắt ngang, không bình phẩm ngoại hình hay hoàn cảnh gia đình, sau khi bạn nói xong thì mỗi người tặng bạn một câu ghi nhận cụ thể.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (9′):** Các nhóm lần lượt chia sẻ, mỗi em khoảng hai phút. Giáo viên đi quan sát, nhắc nhóm nào để một bạn nói hết cả thời gian hoặc có bạn chưa được nói.

**3. Báo cáo, thảo luận (5′):** Ba học sinh xung phong chia sẻ trước lớp. Lớp nêu điều mình thấy bạn nói ra một cách tự tin và tự nhiên nhất.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Nói về mình không phải là khoe. Người tự tin nói được cả chỗ mạnh lẫn chỗ còn thiếu mà không cần hạ thấp ai và cũng không cần xin lỗi vì mình là mình.

**Nhiệm vụ 2.5. Thảo luận cách thể hiện sự tự tin (22′)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được cách thể hiện sự tự tin đối với những đặc điểm riêng của bản thân và viết được một lời tự giới thiệu ngắn thể hiện sự tự tin ấy.

**b) Nội dung:** Từ ba gợi ý ở sách giáo khoa trang 16 là chủ động giới thiệu về đặc điểm riêng của mình, sẵn sàng nhận nhiệm vụ phù hợp với khả năng của bản thân và chủ động tham gia những câu lạc bộ, hoạt động mà mình yêu thích, các nhóm bổ sung thêm ít nhất hai cách rồi mỗi em viết một lời tự giới thiệu dài khoảng bốn câu.

**c) Sản phẩm:** Bảng năm cách thể hiện sự tự tin của nhóm và lời tự giới thiệu bốn câu của mỗi học sinh, trong đó có ít nhất một đặc điểm riêng kèm dấu hiệu.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chiếu ba gợi ý ở trang 16, nêu yêu cầu nhóm bổ sung hai cách mới và mỗi em viết một lời tự giới thiệu bốn câu.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (10′):** Các nhóm bổ sung cách mới, sau đó mỗi em viết lời tự giới thiệu. Giáo viên đi một vòng, gợi ý em nào viết toàn lời khen chung chung: em hãy thêm một việc cụ thể em đã làm được.

**3. Báo cáo, thảo luận (6′):** Ba nhóm đọc bảng cách của mình; bốn học sinh đọc lời tự giới thiệu. Lớp góp ý một câu cho mỗi lời để nghe tự nhiên hơn.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Sự tự tin thể hiện rõ nhất ở chỗ dám nhận việc hợp khả năng và dám tham gia hoạt động mình thích, chứ không nằm ở lời nói. Lời tự giới thiệu hay là lời có một việc thật đứng đằng sau.

## TIẾT 14. RÀ SOÁT HÌNH ẢNH BẢN THÂN TRÊN MẠNG

**Kết nối hai tiết (3′):** Ở lớp em thể hiện mình bằng lời nói và việc làm. Nhưng còn một nơi nữa cũng đang kể chuyện về em suốt ngày đêm, đó là trang cá nhân của em trên mạng.

**Nhiệm vụ 2.6. Rà soát trang cá nhân và quyền riêng tư (42′)**

**a) Mục tiêu:** Nhận ra hình ảnh mà trang cá nhân đang tạo ra về mình; phân biệt được thông tin nên công khai và thông tin không nên công khai; nêu được việc cần làm để chỉnh lại quyền riêng tư cho phù hợp.

**b) Nội dung:** Mỗi học sinh tự rà soát trang cá nhân của mình trên phiếu giấy ở mục C Phụ lục 1 theo bốn câu hỏi: ảnh đại diện và tên hiển thị của em nói gì về em; ba bài đăng gần nhất cho người lạ thấy điều gì; những thông tin nào của em đang ở chế độ ai cũng xem được; nếu một thầy cô hoặc một nhà tuyển dụng sau này xem trang ấy thì họ sẽ hình dung em là người thế nào. Sau đó lập bảng hai cột thông tin nên và không nên công khai.

**c) Sản phẩm:** Phiếu rà soát danh tính số của mỗi học sinh gồm bốn câu trả lời, bảng hai cột với ít nhất bốn mục mỗi cột và ba việc sẽ làm để chỉnh lại quyền riêng tư và hình ảnh bản thân, mỗi việc có ghi thời hạn.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên nêu bốn câu hỏi rà soát và giải thích khái niệm hình ảnh mình để lại trên mạng bằng một ví dụ giả định; nhấn mạnh mỗi em tự làm trên phiếu của mình, không mở trang của bạn và không đọc to nội dung riêng tư của ai.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Học sinh làm phiếu cá nhân rồi lập bảng hai cột. Giáo viên đi một vòng, gợi ý bằng câu hỏi: thông tin nào nếu người lạ biết được thì có thể gây phiền cho em hoặc cho gia đình em.

**3. Báo cáo, thảo luận (13′):** Cả lớp cùng gom bảng hai cột lên bảng lớp, thống nhất danh sách chung. Bốn học sinh chia sẻ một việc mình sẽ làm để chỉnh lại trang cá nhân và thời hạn làm việc đó.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Trang cá nhân là bản tự giới thiệu mà em không đọc nhưng người khác vẫn đọc. Bốn thứ hầu như không nên để công khai là địa chỉ nhà, số điện thoại, lịch sinh hoạt hằng ngày và ảnh giấy tờ. Ba việc mỗi em vừa ghi hãy làm xong trong tuần này và tự kiểm lại vào tiết cuối chủ đề.

## TIẾT 15. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CUỘC SỐNG VÀ YÊU CẦU ĐỂ THÍCH ỨNG

**Kết nối hai tiết (3′):** Cho tới đây lớp đã dựng xong bức chân dung về mình ở hiện tại. Nhưng cuộc sống không đứng yên, và tiết này bàn về những thay đổi mà ai cũng có thể gặp.

**Nhiệm vụ 2.7. Thảo luận những thay đổi mỗi người có thể gặp (20′)**

**a) Mục tiêu:** Kể được những thay đổi mà mỗi người có thể gặp phải trong cuộc sống và nêu được ảnh hưởng của những thay đổi đó tới bản thân.

**b) Nội dung:** Từ năm gợi ý ở sách giáo khoa trang 16 gồm thay đổi môi trường học tập, thay đổi môi trường sống và điều kiện sống, thay đổi hoàn cảnh kinh tế gia đình, thay đổi đời sống tình cảm trong gia đình và thay đổi các mối quan hệ xã hội, các nhóm bổ sung thêm ít nhất một loại thay đổi và ghi ảnh hưởng của từng loại.

**c) Sản phẩm:** Bảng của nhóm gồm sáu loại thay đổi, mỗi loại kèm một ví dụ và một ảnh hưởng thường gặp tới người trong cuộc.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chiếu năm gợi ý ở trang 16, chia nhóm và nêu yêu cầu bổ sung thêm loại thay đổi mới; nhắc các em nói về loại thay đổi nói chung, không kể chuyện riêng của gia đình bạn nào.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (9′):** Các nhóm điền bảng. Giáo viên gợi ý bằng câu hỏi: thay đổi nào các em vừa trải qua khi lên lớp 11 và nó khiến các em phải làm khác đi ở điểm nào.

**3. Báo cáo, thảo luận (5′):** Ba nhóm trình bày. Lớp xếp các loại thay đổi theo mức độ thường gặp và đánh dấu loại nào nhiều bạn từng gặp nhất.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Thay đổi là chuyện bình thường của đời sống, không phải điều bất thường. Điều quyết định không phải là thay đổi lớn hay nhỏ mà là mình có sẵn những gì để đón nó.




*Tám gợi ý về yêu cầu cần có để thích ứng với sự thay đổi — SGK trang 16*

**Nhiệm vụ 2.8. Xác định các yêu cầu để thích ứng với sự thay đổi (22′)**

**a) Mục tiêu:** Xác định được những yêu cầu về phẩm chất, năng lực, kĩ năng sống và tính cách để thích ứng được với sự thay đổi.

**b) Nội dung:** Từ cụm tám gợi ý ở sách giáo khoa trang 16 gồm tự tin, tự lập, vượt khó, suy nghĩ tích cực, mềm dẻo và linh hoạt, kĩ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề, kĩ năng quản lí cảm xúc và một ô để trống, các nhóm bổ sung yêu cầu vào ô trống rồi ghép mỗi yêu cầu với loại thay đổi mà nó giúp vượt qua.

**c) Sản phẩm:** Bảng ghép của nhóm gồm tám yêu cầu, mỗi yêu cầu đặt cạnh một loại thay đổi cụ thể và một biểu hiện cho thấy người đó đang có yêu cầu ấy.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chiếu cụm tám gợi ý ở trang 16, nêu nhiệm vụ điền ô trống và ghép yêu cầu với loại thay đổi đã lập ở nhiệm vụ trước.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (10′):** Các nhóm làm bảng ghép. Giáo viên nhắc mỗi yêu cầu phải kèm một biểu hiện quan sát được, ví dụ mềm dẻo và linh hoạt thì biểu hiện là chịu đổi cách làm khi cách cũ không còn hợp.

**3. Báo cáo, thảo luận (6′):** Ba nhóm trình bày bảng ghép. Lớp chỉ ra yêu cầu nào giúp được cho nhiều loại thay đổi nhất và yêu cầu nào lớp mình còn thiếu nhiều nhất.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Tám yêu cầu này không phải là tính cách trời cho mà là những thứ rèn được. Suy nghĩ tích cực và kĩ năng quản lí cảm xúc là hai yêu cầu dùng được cho hầu hết mọi thay đổi, nên đáng rèn trước.

## TIẾT 16. ĐỐI CHIẾU BẢN THÂN VỚI CÁC YÊU CẦU THÍCH ỨNG

**Kết nối hai tiết (3′):** Tám yêu cầu ở tiết trước là thước đo chung. Tiết này mỗi em đặt bức chân dung của mình cạnh cái thước ấy để xem chỗ nào còn hụt.

**Nhiệm vụ 2.9. Tìm ra những điểm bản thân cần điều chỉnh (42′)**

**a) Mục tiêu:** So sánh, đối chiếu được đặc điểm riêng của bản thân với các yêu cầu để thích ứng và tìm ra những điểm mình cần điều chỉnh, có xếp thứ tự ưu tiên.

**b) Nội dung:** Theo mục 3 của hoạt động 3 ở sách giáo khoa trang 16, mỗi học sinh đặt phiếu năm nhóm đặc điểm và phiếu hai cột điểm mạnh, điểm yếu cạnh bảng tám yêu cầu, chấm mỗi yêu cầu ở ba mức là đã có, có một phần và còn thiếu, rồi chọn ba điểm cần điều chỉnh trước.

**c) Sản phẩm:** Bảng đối chiếu tám yêu cầu đã chấm mức của mỗi học sinh và danh sách ba điểm cần điều chỉnh xếp theo thứ tự ưu tiên, mỗi điểm kèm một tình huống cụ thể cho thấy vì sao cần điều chỉnh.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên hướng dẫn cách chấm ba mức, làm mẫu một yêu cầu trên bảng và giải thích tiêu chí xếp ưu tiên: chọn điểm nào ảnh hưởng nhiều nhất tới việc học và sinh hoạt hằng ngày của em.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Học sinh chấm bảng đối chiếu rồi chọn ba điểm ưu tiên. Giáo viên đi một vòng, hỏi lại em nào chấm tất cả đều ở mức đã có hoặc tất cả đều ở mức còn thiếu: em dựa vào việc nào để chấm như vậy.

**3. Báo cáo, thảo luận (13′):** Học sinh trao đổi theo cặp, mỗi em nghe bạn nói ba điểm ưu tiên và hỏi bạn một câu về căn cứ. Sau đó bốn học sinh chia sẻ trước lớp một điểm mình cần điều chỉnh nhất.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Đối chiếu không phải để tự chê mà để biết bắt đầu từ đâu. Chọn ba điểm là vừa sức; ôm cả tám yêu cầu một lúc thì thường bỏ dở. Ba điểm này sẽ thành ba dòng đầu trong kế hoạch điều chỉnh ở tiết 18.

## TIẾT 17. THIẾT KẾ VÀ TRÌNH BÀY SẢN PHẨM GIỚI THIỆU BẢN THÂN

**Kết nối hai tiết (3′):** Bảy tiết qua lớp đã hiểu khá rõ về mình. Tiết này gói tất cả vào một sản phẩm để giới thiệu với thầy cô và các bạn.

**Nhiệm vụ 2.10. Làm sản phẩm giới thiệu đặc điểm riêng của bản thân (42′)**

**a) Mục tiêu:** Thiết kế và trình bày được một sản phẩm thể hiện những đặc điểm riêng của bản thân.

**b) Nội dung:** Theo hoạt động 4 ở sách giáo khoa trang 16, mỗi học sinh chọn một hình thức trong các hình thức được gợi ý là bài viết, hình vẽ, tranh tự hoạ, sơ đồ tư duy hoặc đọc rap, rồi làm sản phẩm giới thiệu đặc điểm riêng của mình. Chất liệu lấy từ phiếu năm nhóm đặc điểm và phiếu hai cột điểm mạnh, điểm yếu.

**c) Sản phẩm:** Sản phẩm giới thiệu bản thân của mỗi học sinh trên giấy A4 hoặc A3, thể hiện được ít nhất ba đặc điểm riêng thuộc ba nhóm khác nhau và một điều bản thân đang muốn thay đổi.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên nêu các hình thức sản phẩm, cho xem một mẫu do giáo viên chuẩn bị, phát giấy và bút màu; nêu ba yêu cầu về nội dung và nhắc sản phẩm này sẽ được treo ở lớp nên chỉ đưa vào những gì mình sẵn lòng cho người khác đọc.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (20′):** Học sinh làm sản phẩm cá nhân. Giáo viên đi một vòng, giúp em nào chưa chọn được hình thức bằng cách hỏi em quen diễn đạt bằng chữ, bằng hình hay bằng lời hơn.

**3. Báo cáo, thảo luận (11′):** Học sinh treo sản phẩm quanh lớp, sáu em lần lượt giới thiệu, mỗi em khoảng một phút rưỡi. Lớp đi xem một vòng và dán giấy nhớ ghi nhận vào sản phẩm của bạn.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Một sản phẩm giới thiệu bản thân đạt yêu cầu khi người xem nhận ra được nét riêng chứ không phải khi trình bày đẹp nhất. Các sản phẩm sẽ được treo ở lớp cho đến hết chủ đề để cả lớp hiểu nhau hơn.

## TIẾT 18. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH BẢN THÂN

**Kết nối hai tiết (3′):** Ba điểm cần điều chỉnh đã chọn ở tiết 16 vẫn còn nằm trên giấy nháp. Tiết này biến chúng thành một bản kế hoạch có biện pháp, có thời hạn và có người giúp.

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH BẢN THÂN ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI SỰ THAY ĐỔI

| Những điều bản thân cần điều chỉnh | Biện pháp thực hiện | Thời gian thực hiện | Người hỗ trợ |
|---|---|---|---|
| 1. Hay lo lắng, hồi hộp, khi đến những nơi lạ, tiếp xúc với người lạ. | – Hít thở sâu để lấy lại bình tĩnh.<br>– Suy nghĩ tích cực để tự trấn an bản thân.<br>– … | … | … |
| 2. … | … | … | … |

*Bảng mẫu kế hoạch điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi — SGK trang 17*

**Nhiệm vụ 2.11. Lập và chia sẻ kế hoạch điều chỉnh bản thân (42′)**

**a) Mục tiêu:** Lập được kế hoạch điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi, đủ bốn cột là những điều bản thân cần điều chỉnh, biện pháp thực hiện, thời gian thực hiện và người hỗ trợ; chia sẻ được kế hoạch đã xây dựng.

**b) Nội dung:** Học sinh dùng bảng mẫu ở sách giáo khoa trang 17 làm khuôn. Dòng mẫu trong sách là hay lo lắng, hồi hộp khi đến những nơi lạ, tiếp xúc với người lạ, với biện pháp hít thở sâu để lấy lại bình tĩnh và suy nghĩ tích cực để tự trấn an bản thân. Mỗi em điền ba dòng cho ba điểm đã chọn ở tiết 16, vào bảng ở mục D Phụ lục 1.

**c) Sản phẩm:** Kế hoạch điều chỉnh bản thân của mỗi học sinh gồm ba dòng, mỗi dòng có ít nhất hai biện pháp cụ thể, mốc thời gian rõ ràng và tên người hỗ trợ có thật.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên chiếu bảng mẫu ở trang 17, phân tích dòng mẫu để chỉ ra biện pháp phải là việc làm được ngay chứ không phải lời quyết tâm, và người hỗ trợ phải là người có thật mà em nhờ được.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (18′):** Học sinh điền bảng kế hoạch. Giáo viên đi từng bàn, kiểm ba điều: biện pháp có trị đúng điều cần điều chỉnh không, thời gian đã ghi cụ thể chưa và người hỗ trợ đã biết việc này chưa.

**3. Báo cáo, thảo luận (13′):** Học sinh trao đổi kế hoạch theo cặp, mỗi em nhận xét kế hoạch của bạn theo hai câu hỏi: việc này làm được trong bốn tuần không và ai sẽ nhắc bạn. Sau đó bốn em chia sẻ trước lớp một dòng kế hoạch của mình.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Kế hoạch điều chỉnh bản thân chỉ chạy khi biện pháp đủ nhỏ để làm được ngay và có một người biết việc để nhắc mình. Kế hoạch này bắt đầu chạy từ hôm nay và sẽ được nhìn lại ở tiết 21.

## TIẾT 19. NỐI HỨNG THÚ, SỞ TRƯỜNG VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

**Kết nối hai tiết (3′):** Kế hoạch sửa mình đã có. Từ tiết này lớp nhìn xa hơn: những gì em thích và làm giỏi có thể dẫn tới nghề nào trong tương lai.

**Nhiệm vụ 2.12. Xác định hứng thú, sở trường của bản thân (20′)**

**a) Mục tiêu:** Nhận diện được hứng thú và sở trường của bản thân, phân biệt được điều mình thích với điều mình làm giỏi.

**b) Nội dung:** Theo mục 1 và mục 2 của hoạt động 6 ở sách giáo khoa trang 17, mỗi học sinh viết ba hứng thú và ba sở trường của mình, mỗi mục kèm một dấu hiệu; sau đó đánh dấu những mục vừa là hứng thú vừa là sở trường.

**c) Sản phẩm:** Phiếu ba hứng thú và ba sở trường của mỗi học sinh, mỗi mục kèm dấu hiệu; ít nhất một mục được đánh dấu là vừa thích vừa làm giỏi.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên phân biệt hai khái niệm bằng ví dụ: thích xem bóng đá là hứng thú, chơi được ở đội tuyển trường là sở trường; nêu yêu cầu mỗi mục phải kèm dấu hiệu.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (9′):** Học sinh viết phiếu cá nhân rồi đánh dấu phần giao nhau. Giáo viên đi một vòng, gợi ý em nào chưa tìm ra sở trường bằng câu hỏi: việc gì bạn bè hay nhờ em làm giúp.

**3. Báo cáo, thảo luận (5′):** Sáu học sinh chia sẻ một hứng thú và một sở trường của mình. Lớp bổ sung giúp bạn một sở trường mà bạn chưa nhận ra.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Hứng thú cho em sức bền, sở trường cho em lợi thế. Chỗ giao nhau giữa hai thứ ấy là chỗ đáng đầu tư nhất khi nghĩ về nghề nghiệp.

Ví dụ:

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỞ TRƯỜNG HƯỚNG TỚI NGHỀ NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI**

Họ và tên: Nguyễn Thuỳ Dung

Định hướng nghề nghiệp tương lai: Hoạ sĩ, diễn giả.

| Sở trường cần phát huy | Những việc cần làm để phát huy sở trường | Thời gian thực hiện | Kết quả mong muốn |
|---|---|---|---|
| Vẽ tranh | – Tham gia sinh hoạt Câu lạc bộ Mĩ thuật của trường.<br>– Tham gia vẽ báo tường của lớp.<br>– Vẽ tranh trang trí góc riêng của em ở gia đình. | – Chiều thứ Năm hằng tuần.<br>– Dịp kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 –11.<br>– Những lúc rảnh rỗi. | Khả năng vẽ tranh của bản thân được nâng cao. |
| Thuyết trình | – Tích cực phát biểu ý kiến trong các giờ học.<br>– Tham gia diễn đàn học sinh, thi thuyết trình, thi tuyên truyền viên trẻ tuổi,… do lớp, trường tổ chức. | – Hằng ngày.<br>– Những dịp nhà trường, lớp tổ chức những hoạt động này. | Khả năng thuyết trình của bản thân sẽ được nâng cao cả về nội dung và cách trình bày. |

*Ví dụ kế hoạch phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp trong tương lai — SGK trang 17*

**Nhiệm vụ 2.13. Nối sở trường với nhóm nghề tương ứng (22′)**

**a) Mục tiêu:** Xác định được hứng thú, sở trường của bản thân liên quan đến định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

**b) Nội dung:** Theo gợi ý ở sách giáo khoa trang 15 như hứng thú được đi nhiều nơi liên quan đến các nghề hướng dẫn viên du lịch, phi công, tiếp viên hàng không; sở trường vẽ liên quan đến các nghề hoạ sĩ, kiến trúc sư, thiết kế thời trang, mỗi học sinh nối ba mục của

mình với nhóm nghề tương ứng, tra thêm ở bảng mô tả nghề do giáo viên phát. Ví dụ ở trang 17 cho thấy bạn Nguyễn Thuỳ Dung nối sở trường vẽ tranh và thuyết trình với định hướng hoạ sĩ, diễn giả.

**c) Sản phẩm:** Bảng nối của mỗi học sinh gồm ba dòng: hứng thú hoặc sở trường, nhóm nghề tương ứng và một việc trong nghề đó mà em thấy mình làm được.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chiếu ví dụ ở trang 17, phát bảng mô tả ngắn các nhóm nghề và nêu yêu cầu mỗi dòng phải nêu được một việc cụ thể trong nghề mà em thấy mình làm được.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (10′):** Học sinh tra bảng nghề và điền bảng nối. Giáo viên đi một vòng, nhắc em nào chọn nghề theo lời người khác mà chưa nối được với sở trường nào của mình.

**3. Báo cáo, thảo luận (6′):** Bốn học sinh trình bày bảng nối. Lớp gợi ý thêm cho bạn một nhóm nghề khác cũng dùng được sở trường ấy.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Một sở trường thường mở ra nhiều nghề chứ không chỉ một. Điều cần làm bây giờ không phải là chọn cứng một nghề mà là biết sở trường của mình đang dẫn về hướng nào.

## TIẾT 20. ĐỐI CHIẾU GỢI Ý CỦA ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

**Kết nối hai tiết (3′):** Bảng nối sở trường với nghề đã do chính em làm. Tiết này thử xem một ứng dụng trí tuệ nhân tạo gợi ý gì cho cùng câu hỏi ấy, rồi so lại với điều em tự biết về mình.

**Nhiệm vụ 2.14. Nêu tính năng mong muốn và đối chiếu nhận định của máy (42′)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được một số ứng dụng của trí tuệ nhân tạo hỗ trợ học tập và phát triển sở trường; đối chiếu được nhận định của máy với phiếu tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và nêu được chỗ giống, chỗ khác cùng lí do.

**b) Nội dung:** Trước hết mỗi nhóm nêu ba tính năng mình mong muốn ở một ứng dụng hỗ trợ phát triển sở trường. Sau đó giáo viên nhập một hồ sơ giả định do cả lớp cùng dựng, gồm sở trường, hứng thú và môn học yêu thích nhưng không có tên thật, vào một ứng dụng gợi ý nghề nghiệp trên máy của lớp và chiếu kết quả lên tivi. Học sinh ghi kết quả vào phiếu ở mục C Phụ lục 1, rồi mỗi em tự đối chiếu nhận định ấy với phiếu điểm mạnh, điểm yếu của chính mình.

**c) Sản phẩm:** Bảng ba tính năng mong muốn của nhóm; phiếu đối chiếu của mỗi học sinh gồm nhận định của máy, nhận định của bản thân, hai chỗ giống, hai chỗ khác và một câu nêu lí do vì sao máy không biết được điều đó.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′):** Giáo viên nêu nhiệm vụ hai phần, cho các nhóm ba phút viết ba tính năng mong muốn, sau đó cùng lớp dựng một hồ sơ giả định và nhắc rõ không dùng tên thật, ngày sinh hay thông tin cá nhân của bất kì bạn nào.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (17′):** Giáo viên nhập hồ sơ giả định và chiếu kết quả lên tivi, đọc chậm cho lớp ghi. Học sinh chép nhận định của máy vào phiếu rồi tự đối chiếu với phiếu điểm mạnh, điểm yếu của mình. Giáo viên đi một vòng, nhắc em nào chép lại y nguyên mà chưa viết phần đối chiếu của bản thân.

**3. Báo cáo, thảo luận (14′):** Sáu học sinh trình bày phiếu đối chiếu: đọc chỗ giống, chỗ khác và lí do. Lớp gom lên bảng những điều máy đoán trúng và những điều máy không thể biết, ví dụ hoàn cảnh gia đình, sức khoẻ hay điều em mới thay đổi gần đây.

**4. Kết luận, nhận định (5′):** GV chốt: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo chỉ làm việc trên những gì được nhập vào, nên nó có thể gợi ý hợp lí về nhóm nghề nhưng không biết em đang gặp khó khăn gì và điều gì thật sự quan trọng với em. Gợi ý của máy dùng để mở rộng lựa chọn chứ không thay em quyết định, và tuyệt đối không nhập thông tin cá nhân thật vào những ứng dụng như vậy.

## TIẾT 21. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỞ TRƯỜNG VÀ TỔNG KẾT CHỦ ĐỀ

**Kết nối hai tiết (3′):** Lớp đã biết sở trường của mình dẫn về hướng nào. Tiết cuối làm nốt bản kế hoạch phát triển sở trường và nhìn lại cả chặng đường mười hai tiết.

**Hoạt động 3. Luyện tập – Xây dựng kế hoạch phát triển sở trường (22′)**

**a) Mục tiêu:** Xây dựng được kế hoạch phát triển sở trường liên quan đến định hướng nghề nghiệp trong tương lai và chia sẻ được kế hoạch đã xây dựng.

**b) Nội dung:** Học sinh dùng ví dụ ở sách giáo khoa trang 17 làm khuôn, gồm bốn cột là sở trường cần phát huy, những việc cần làm để phát huy sở trường, thời gian thực hiện và kết quả mong muốn. Trong ví dụ, sở trường vẽ tranh được phát huy bằng việc tham gia sinh hoạt Câu lạc bộ Mĩ thuật của trường vào chiều thứ Năm hằng tuần và vẽ báo tường dịp kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 – 11. Mỗi em điền hai dòng cho hai sở trường của mình vào bảng ở mục D Phụ lục 1.

**c) Sản phẩm:** Kế hoạch phát triển sở trường của mỗi học sinh gồm hai dòng, mỗi dòng có ít nhất hai việc cần làm gắn với hoạt động có thật của lớp, của trường hoặc của địa phương, mốc thời gian cụ thể và một kết quả mong muốn đo được.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (4′):** Giáo viên chiếu ví dụ ở trang 17, chỉ ra bốn cột và nhấn mạnh việc cần làm phải gắn với hoạt động có thật mà em tham gia được, không phải mong muốn chung chung.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (10′):** Học sinh điền bảng kế hoạch. Giáo viên đi một vòng, gợi ý bằng danh sách câu lạc bộ, hoạt động của trường và của địa phương; kiểm xem kết quả mong muốn đã đo được chưa.

**3. Báo cáo, thảo luận (5′):** Học sinh trao đổi theo cặp rồi ba em chia sẻ kế hoạch trước lớp. Lớp góp ý để mỗi việc trở nên cụ thể hơn về thời gian.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Sở trường chỉ lớn lên khi được dùng đều đặn. Một kế hoạch tốt là kế hoạch gắn vào những dịp vốn đã có sẵn trong năm học, vì như vậy em không phải tạo thêm việc mới.

**Hoạt động 4. Vận dụng – Thực hiện hai kế hoạch và tự đánh giá chủ đề (20′)**

**a) Mục tiêu:** Thể hiện được sự tự tin về đặc điểm riêng trong thực tiễn cuộc sống, thực hiện hai kế hoạch đã lập và tự đánh giá kết quả trải nghiệm chủ đề.

**b) Nội dung:** Theo hai hoạt động vận dụng ở sách giáo khoa trang 18, mỗi học sinh thực hiện kế hoạch điều chỉnh bản thân và kế hoạch phát triển sở trường trong bốn tuần tới, ghi nhật kí mỗi tuần một dòng về kết quả, cảm xúc, khó khăn và biện pháp đã dùng; đồng thời hoàn thành phiếu tự đánh giá theo năm tiêu chí ở trang 18 với hai mức Đạt hoặc Chưa đạt.

**c) Sản phẩm:** Nhật kí bốn dòng của mỗi học sinh và phiếu tự đánh giá năm tiêu chí đã đánh dấu mức đạt được, kèm tên sản phẩm chứng minh cho từng tiêu chí chọn mức Đạt.

**d) Tổ chức thực hiện**

**1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′):** Giáo viên chiếu năm tiêu chí ở trang 18, giải thích từng tiêu chí bằng sản phẩm cụ thể lớp đã làm và hướng dẫn cách ghi nhật kí bốn tuần.

**2. Thực hiện nhiệm vụ (8′):** Học sinh đánh dấu phiếu tự đánh giá, ghi tên sản phẩm chứng minh và viết dòng nhật kí đầu tiên. Giáo viên đi một vòng, giúp em nào chọn mức Đạt mà chưa nêu được sản phẩm.

**3. Báo cáo, thảo luận (6′):** Ba học sinh chia sẻ tiêu chí mình chưa đạt và dự định làm tiếp; ba học sinh khác báo cáo đã chỉnh xong quyển riêng tư trên trang cá nhân theo ba việc ghi ở tiết 14. Lớp góp ý cách làm.

**4. Kết luận, nhận định (3′):** GV chốt: Chủ đề khép lại nhưng ba thứ còn chạy tiếp là kế hoạch điều chỉnh bản thân, kế hoạch phát triển sở trường và những thay đổi trên trang cá nhân của mỗi em. Nhật kí bốn tuần cùng phiếu tự đánh giá là căn cứ cho phần đánh giá thường xuyên của chủ đề.

## IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

# PHỤ LỤC 1. PHIẾU HỌC TẬP CHỦ ĐỀ 2 – DÙNG XUYÊN SUỐT CHỦ ĐỀ

*Họ và tên: …… Lớp: …… Nhóm: ……*

## A. CÂU HỎI MỞ ĐẦU

1. Nếu chỉ được nói ba điều để một người lạ nhận ra em, em sẽ nói những điều gì?
2. Điều gì ở bản thân khiến em thấy hài lòng nhất?
3. Có điều gì ở mình mà em đang muốn thay đổi không?

## B. PHIẾU KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 2

| Nội dung | Ý chính (SGK nói gì?) | Ví dụ / số liệu minh hoạ | Rút ra điều gì? |
|---|---|---|---|
| *Gợi ý cách ghi →* | *Ghi ý chính trong SGK, 1–2 câu ngắn.* | *Nêu một ví dụ, số liệu hoặc tư liệu minh hoạ.* | *Viết một câu kết luận hoặc liên hệ.* |
| 1. Đặc điểm riêng của bản thân | | | |
| 2. Thể hiện sự tự tin về đặc điểm riêng | | | |
| 3. Điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi | | | |
| 4. Phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp | | | |

### B1. Năm nhóm đặc điểm riêng của em

| Nhóm đặc điểm | Đặc điểm của em | Dấu hiệu cho thấy điều đó |
|---|---|---|
| Hứng thú, sở thích, thói quen | | |
| Sức khoẻ | | |
| Năng lực, sở trường | | |
| Phẩm chất | | |
| Kĩ năng sống | | |

### B2. Điểm mạnh và điểm yếu của em

| Điểm mạnh | Căn cứ | Điểm yếu | Căn cứ |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

## C. MINH CHỨNG NĂNG LỰC SỐ – AI

### C1. Rà soát hình ảnh của em trên mạng

*Em tự làm phần này trên phiếu của mình, không mở trang của bạn và không đọc to nội dung riêng tư của ai.*

1. Ảnh đại diện và tên hiển thị của em đang nói gì về em? ……

2. Ba bài đăng gần nhất cho người lạ thấy điều gì về em? ……

3. Những thông tin nào của em đang ở chế độ ai cũng xem được? ……

4. Nếu một thầy cô hoặc một nhà tuyển dụng sau này xem trang ấy, họ sẽ hình dung em là người thế nào? ……

| Thông tin NÊN công khai | Thông tin KHÔNG nên công khai |
|---|---|
| | |
| | |
| | |
| | |

Ba việc em sẽ làm để chỉnh lại quyền riêng tư và hình ảnh của mình:

1. …… Hạn: ……

2. …… Hạn: ……

3. …… Hạn: ……

**C2. Đối chiếu gợi ý của ứng dụng trí tuệ nhân tạo**

Thầy cô nhập một hồ sơ giả định do cả lớp cùng dựng vào ứng dụng gợi ý nghề nghiệp trên máy của lớp và chiếu lên tivi. Em ghi lại rồi tự đối chiếu với phiếu điểm mạnh, điểm yếu của chính mình ở mục B2.

– Ba tính năng nhóm em mong muốn ở một ứng dụng hỗ trợ phát triển sở trường: ……

| Nội dung đối chiếu | Em ghi vào đây |
|---|---|
| Máy gợi ý nhóm nghề nào? Dựa vào thông tin gì? | |
| Em tự đánh giá mình hợp với nhóm nghề nào? | |
| Hai chỗ nhận định của máy giống với đánh giá của em | |
| Hai chỗ khác nhau | |
| Vì sao máy không biết được điều đó về em? | |

**D. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG**

**D1. Kế hoạch điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi**

| Những điều bản thân cần điều chỉnh | Biện pháp thực hiện | Thời gian thực hiện | Người hỗ trợ |
|---|---|---|---|
| 1. | | | |
| 2. | | | |

| Những điều bản thân cần điều chỉnh | Biện pháp thực hiện | Thời gian thực hiện | Người hỗ trợ |
|---|---|---|---|
| 3. | | | |

**D2. Kế hoạch phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp trong tương lai**

Định hướng nghề nghiệp tương lai của em: ……

| Sở trường cần phát huy | Những việc cần làm để phát huy sở trường | Thời gian thực hiện | Kết quả mong muốn |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

**D3. Nhật kí vận dụng bốn tuần**

| Tuần | Việc em đã làm theo kế hoạch | Kết quả và cảm xúc | Khó khăn và biện pháp đã dùng |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |

# PHỤ LỤC 2. ĐÁP ÁN NGẮN – GIÁO VIÊN NHÌN NHANH

## 1. Gợi ý đáp án phiếu kiến thức (tham khảo)

| Nội dung | Ý chính (SGK nói gì?) | Ví dụ / số liệu | Rút ra điều gì? |
|---|---|---|---|
| 1. Đặc điểm riêng của bản thân | SGK trang 15 mở đầu bằng trò chơi Nhà báo đi tìm người nổi tiếng, sau đó yêu cầu xác định đặc điểm riêng theo năm nhóm và suy ngẫm để phân biệt điểm mạnh với điểm yếu. | Năm nhóm: hứng thú, sở thích, thói quen; sức khoẻ; năng lực, sở trường; phẩm chất; kĩ năng sống. Trong trò chơi, nhà báo được đặt 3 – 5 câu hỏi đóng; bóng thoại trong tranh là câu hỏi có phải người nổi tiếng rất hài hước đúng không và câu trả lời là đúng. | Đặc điểm riêng nằm ở cả năm mặt; điều làm bạn bè nhận ra nhau thường là tính cách và thói quen chứ không phải ngoại hình. |
| 2. Thể hiện sự tự tin về đặc điểm riêng | SGK trang 15 và trang 16 yêu cầu chia sẻ đặc điểm riêng với bạn rồi thảo luận cách thể hiện sự tự tin; trang 16 tiếp tục bằng hoạt động thiết kế sản phẩm giới thiệu bản thân. | Ba gợi ý ở trang 16: chủ động giới thiệu về đặc điểm riêng của mình; sẵn sàng nhận nhiệm vụ phù hợp với khả năng của bản thân; chủ động tham gia những câu lạc bộ, những hoạt động mà mình yêu thích. Hình thức sản phẩm gợi ý ở trang 16: bài viết, hình vẽ, tranh tự hoạ, sơ đồ tư duy, đọc rap. | Tự tin thể hiện ở việc dám nhận việc và dám tham gia, chứ không nằm ở lời nói về mình. |
| 3. Điều chỉnh bản thân để thích ứng với sự thay đổi | SGK trang 16 nêu năm loại thay đổi thường gặp và cụm gợi ý về những yêu cầu để thích ứng, rồi yêu cầu đối chiếu bản thân với các yêu cầu ấy; trang 17 đưa bảng mẫu kế hoạch điều chỉnh bản thân gồm bốn cột. | Năm loại thay đổi: môi trường học tập; môi trường sống và điều kiện sống; hoàn cảnh kinh tế gia đình; đời sống tình cảm trong gia đình; các mối quan hệ xã hội. Tám yêu cầu gồm bảy ô có chữ là tự tin, tự lập, vượt khó, suy nghĩ tích cực, mềm dẻo và linh hoạt, kĩ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề, kĩ năng quản lí cảm xúc, cùng một ô để trống. Dòng mẫu ở bảng trang 17: hay lo lắng, hồi hộp khi đến những nơi lạ, tiếp xúc với người lạ, biện pháp là hít thở sâu để lấy lại bình tĩnh và suy nghĩ tích cực để tự trấn an bản thân. | Các yêu cầu để thích ứng đều rèn được; kế hoạch chỉ chạy khi biện pháp đủ nhỏ, có mốc thời gian và có người hỗ trợ có thật. |
| 4. Phát triển sở trường hướng tới nghề nghiệp | SGK trang 15 gợi ý cách nối hứng thú, sở trường với nhóm nghề; | Gợi ý ở trang 15: hứng thú được đi nhiều nơi liên quan đến các nghề hướng dẫn | Một sở trường mở ra nhiều nghề; kế hoạch phát triển sở trường dễ |

| Nội dung | Ý chính (SGK nói gì?) | Ví dụ / số liệu | Rút ra điều gì? |
|---|---|---|---|
| | trang 17 đưa ví dụ kế hoạch phát triển sở trường gồm bốn cột và hai dòng mẫu. | viên du lịch, phi công, tiếp viên hàng không; sở trường vẽ liên quan đến các nghề hoạ sĩ, kiến trúc sư, thiết kế thời trang. Ví dụ ở trang 17 là của bạn Nguyễn Thuỳ Dung, định hướng nghề nghiệp tương lai là hoạ sĩ, diễn giả; sở trường vẽ tranh được phát huy bằng sinh hoạt Câu lạc bộ Mĩ thuật vào chiều thứ Năm hằng tuần, vẽ báo tường dịp kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 – 11 và vẽ trang trí góc riêng ở gia đình; sở trường thuyết trình được phát huy bằng phát biểu ý kiến hằng ngày trong giờ học và tham gia diễn đàn học sinh, thi thuyết trình, thi tuyên truyền viên trẻ tuổi. | chạy nhất khi gắn vào những hoạt động vốn đã có sẵn trong năm học. |

**2. Ghi chú cho phần Năng lực số – AI ở Phụ lục 1**

**Phần C1 –** phiếu rà soát đạt yêu cầu khi học sinh trả lời được cả bốn câu và bảng hai cột có ít nhất bốn mục mỗi cột. Bốn thứ hầu như luôn thuộc cột không nên công khai là địa chỉ nhà, số điện thoại, lịch sinh hoạt hằng ngày và ảnh giấy tờ tuỳ thân. Ba việc sẽ làm phải có thời hạn cụ thể, ví dụ đổi chế độ hiển thị ngày sinh trong tuần này.

**Phần C2 –** hồ sơ giả định do cả lớp cùng dựng, tuyệt đối không dùng tên thật, ngày sinh hay thông tin cá nhân của học sinh nào. Phiếu đối chiếu đạt yêu cầu khi nêu được hai chỗ giống, hai chỗ khác và lí do máy không biết. Những điều máy không thể biết thường là hoàn cảnh gia đình, tình trạng sức khoẻ, điều học sinh mới thay đổi gần đây và những gì em chưa từng viết ra.

**Phiếu tự đánh giá phần này (dùng hai mức):**

– Trả lời đủ bốn câu hỏi rà soát trang cá nhân: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Xếp đúng thông tin vào hai cột nên và không nên công khai: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Ghi được ba việc chỉnh quyền riêng tư kèm thời hạn: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Nêu được chỗ giống, chỗ khác giữa nhận định của máy và tự đánh giá, kèm lí do: Đạt hoặc Chưa đạt.

**3. Lỗi thường gặp và gợi mở**

**Lỗi 1 –** học sinh chỉ ghi được đặc điểm ở nhóm sở thích, bỏ trống ba nhóm còn lại. Gợi mở: hỏi bạn bè hay nhờ em làm việc gì và thầy cô hay giao em việc gì trong lớp.

**Lỗi 2 –** phiếu điểm mạnh, điểm yếu toàn lời tự chê chung chung như em lười, em kém. Gợi mở: yêu cầu kể một lần cụ thể và hỏi lần đó điều gì đã cản em.

**Lỗi 3 –** khi rà soát trang cá nhân, có em đọc to nội dung riêng tư hoặc bình phẩm trang của bạn. Gợi mở: nhắc lại quy ước tự làm trên phiếu của mình và dừng ngay phần chia sẻ nếu chạm tới chuyện riêng của người khác.

**Lỗi 4 –** kế hoạch điều chỉnh bản thân ghi biện pháp là lời quyết tâm như sẽ cố gắng tự tin hơn. Gợi mở: hỏi ngày mai em làm việc gì để bắt đầu và ai sẽ nhắc em.

**Lỗi 5 –** học sinh chọn nghề theo mong muốn của người lớn mà không nối được với sở trường nào của mình. Gợi mở: hỏi trong nghề đó có việc nào em đã từng làm và thấy mình làm được.

**Lỗi 6 –** học sinh chép nguyên gợi ý nghề của máy làm kết luận cho mình. Gợi mở: yêu cầu chỉ ra máy đã dựa vào thông tin nào và điều gì về em mà máy chưa hề biết.

**4. Bảng tiêu chí đánh giá**

| Tiêu chí | Đạt tốt | Đạt | Chưa đạt |
|---|---|---|---|
| Kiến thức, quy trình | Đúng và đủ ý; giải thích hoặc thao tác có dẫn chứng. | Đúng các ý hoặc bước chính. | Sai hoặc thiếu ý, bước cốt lõi. |
| Sản phẩm và dữ liệu | Rõ ràng, kiểm tra lại được nguồn; có nêu giới hạn và sai số. | Có sản phẩm và dẫn chứng cơ bản. | Chung chung, thiếu dẫn chứng hoặc đơn vị. |
| Năng lực số và AI (Phụ lục 3) | Đủ dữ liệu – chức năng – kết quả – người kiểm chứng. | Nêu đúng ứng dụng và bước kiểm tra. | Nhầm thiết bị thông thường là trí tuệ nhân tạo, hoặc tin tuyệt đối vào kết quả của máy. |
| Hợp tác, an toàn | Đúng vai, đúng giờ; trung thực và an toàn. | Hoàn thành nhiệm vụ cơ bản. | Thiếu phối hợp hoặc vi phạm an toàn. |

**TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN**
**(Ký và ghi rõ họ tên)**

**Lâm Thao, ngày …… tháng …… năm 2026**
**GIÁO VIÊN (Ký và ghi rõ họ tên)**